

BIỂU SỐ 2

(Ban hành kèm theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ)



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
MST: 0100686174

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022

(Đã được NHNN phê duyệt tại văn bản số 3698/NHNN-TCKT ngày 02/6/2022
và Nghị quyết 01/NQ-HĐTV ngày 17/01/2022 của Hội đồng thành viên Agribank)

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát:

Bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ và giải pháp điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), giữ vững vai trò chủ lực trên thị trường tiền tệ, tín dụng khu vực nông nghiệp, nông thôn, nâng cao vị thế tại khu vực thành thị. Tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, phù hợp với khả năng quản lý, tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, nông nghiệp nông thôn và các lĩnh vực ưu tiên, cho vay để khôi phục và phát triển các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, tiện ích dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại. Nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN và thông lệ quốc tế. Nâng cao năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh ngân hàng có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu thực tế.

2. Nhiệm vụ kế hoạch:

- Tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng; tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, bền vững đi đôi với kiểm soát và xử lý nợ xấu.
- Triển khai các nhóm giải pháp phù hợp, kịp thời nhằm chia sẻ, giúp đỡ, tạo điều kiện cho khách hàng gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, nhất là khách hàng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch Covid-19 sớm khôi phục hoạt động, tạo nguồn thu để trả nợ. Chủ động, tích cực triển khai thực hiện tốt Chương trình hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN ngày 20/5/2022 của Thống đốc NHNN.
- Cơ cấu lại danh mục tài sản Nợ theo hướng hiệu quả, bền vững; điều hành cân đối vốn linh hoạt và nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh vốn.
- Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ ngân hàng điện tử, sử dụng nền tảng công nghệ số; từng bước xây dựng hệ sinh thái dịch vụ tài chính ngân hàng, trong đó tăng cường hiệu quả hợp tác với các công ty con để phát triển các sản phẩm dịch vụ liên kết ngân hàng - bảo hiểm - chứng khoán; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu khách hàng.
- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng có hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và phát triển các sản phẩm dịch vụ.



- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức, cơ cấu, sắp xếp mạng lưới các chi nhánh, phòng giao dịch trong toàn hệ thống để nâng cao hiệu quả hoạt động, kiểm soát rủi ro và phù hợp với định hướng tập trung phục vụ khách hàng.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế tiền lương, chế độ đãi ngộ đối với người lao động; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, tập huấn, đào tạo, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu tình hình mới.

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật điều hành và ý thức tuân thủ. Đẩy mạnh việc triển khai các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm toán nội bộ, xử lý vi phạm, phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

- Chủ động xử lý theo thẩm quyền những vấn đề liên quan đến cổ phần hóa Agribank; xây dựng và triển khai Đề án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn mới; tiếp tục các giải pháp nâng cao năng lực tài chính; các giải pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thu nhập và đời sống cho người lao động.

- Tiếp tục bồi đắp, phát triển văn hóa Agribank để góp phần quan trọng hơn nữa công cuộc xây dựng và phát triển bền vững Agribank trong giai đoạn mới; phát huy vai trò của truyền thông trong truyền tải các giá trị văn hóa, hình ảnh, uy tín, thương hiệu và gắn kết sức mạnh toàn hệ thống trong triển khai các nhiệm vụ, chủ trương, định hướng lớn của Agribank. Truyền thông chủ động và thường xuyên các chủ trương, cơ chế chính sách về điều hành chính sách tiền tệ của Chính phủ, NHNN và của Agribank nhằm nâng cao sự hiểu biết và tạo sự đồng thuận của người dân, xã hội. Nghiên cứu, triển khai áp dụng các tiêu chuẩn môi trường - xã hội - quản trị trong doanh nghiệp (ESG).

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ của Agribank đảm bảo đồng bộ, tuân thủ các quy định của pháp luật, NHNN và khuyến nghị của các đơn vị kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, thanh tra giám sát và các cơ quan có thẩm quyền, đáp ứng có hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và công tác quản trị điều hành, đặc biệt ưu tiên hoàn thiện các văn bản phù hợp với mô hình mới tại Trụ sở chính; đổi mới công tác thi đua khen thưởng.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

1. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh:

- Tổng tài sản: tăng 6%-8%.
- Vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư: Tăng từ 8%-11%, điều chỉnh phù hợp với tăng trưởng tín dụng.
- Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng: Tăng tối đa 7% và theo thông báo điều chỉnh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có).
- Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN: < 2%.
- Tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động: Tuân thủ quy định của NHNN.
- Lợi nhuận trước thuế (riêng lẻ): Dự kiến là 20.000 tỷ đồng và được điều chỉnh theo ý kiến của NHNN sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển:

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2022 (tỷ đồng)
DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA	0			
DỰ ÁN NHÓM A	1	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	2.990,0	23,0
1	Trụ sở chính của Agribank tại lô 23-E3, Cầu Giấy, Hà Nội	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	2.990,0	23,0
DỰ ÁN NHÓM B	57		6.201,4	1.027,2
DỰ ÁN NHÓM B (ĐẦU TƯ XÂY DỰNG)	46		4.528,2	462,6
1	Dự án đang thực hiện đầu tư (29 dự án)		3.099,8	367,6
1.1	TS chi nhánh 9	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	92,2	4,9
1.2	TS CN Hà Tây	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	120,0	5,0
1.3	TS CN Trung Yên	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	179,0	0,1
1.4	TS CN Thủ Đức	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	131,5	
1.5	TS CN tỉnh Lào Cai	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	93,9	31,0
1.6	TS CN Hà Nội	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	130,4	3,0
1.7	TS Agribank tại TPHCM	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	349,5	112,1
1.8	TS CN Hà Nội I	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	131,0	13,0
1.9	TS CN tỉnh Tuyên Quang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	20,0
1.10	TS CN TP Đà Nẵng	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	150,0	30,0
1.11	Trung tâm Dữ liệu Agribank	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	200,0	30,0
1.12	TS CN tỉnh Yên Bái	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	78,5	20,0

14-C
 HANG
 GHIỆP
 0,1 TRIỆ
 THON
 NAM
 TP. H

6

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2022 (tỷ đồng)
1.13	TS CN tỉnh Quảng Ngãi	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	81,7	15,0
1.14	TS CN tỉnh Hà Giang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	79,8	10,0
1.15	TS CN Đông Anh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	78,8	20,0
1.16	TS CN tỉnh Hòa Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	15,0
1.17	TS CN tỉnh Bắc Kạn	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,5	30,0
1.18	TS CN Tam Trinh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	82,2	
1.19	TS CN Bắc TP HCM	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	60,0	
1.20	TS CN Nam TP HCM	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	69,8	
1.21	TS CN Đông Gia Lai	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	85,0	1,0
1.22	TS CN Tây Ninh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	99,8	1,0
1.23	TS CN tỉnh Điện Biên	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	72,1	1,0
1.24	TS CN TP Cần Thơ và VPĐD KV Tây Nam Bộ	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	86,3	1,0
1.25	TS CN tỉnh Bình Thuận	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	88,3	1,0
1.26	TS CN Cù Chi	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	75,6	1,0
1.27	TS CN tỉnh Bình Phước	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	84,6	1,0
1.28	TS CN tỉnh Kiên Giang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	84,8	1,0
1.29	TS CN tỉnh An Giang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	74,5	0,5
2	Dự án đang chuẩn bị đầu tư (17 dự án)		1.428,4	95,0
2.1	Trung tâm lưu trữ TSC	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	150,0	

6

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2022 (tỷ đồng)
2.2	TS CN Sơn Tây (Hà Tây I)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	62,8	
2.3	TS CN Ninh Thuận	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	97,3	
2.4	TS CN Gia Lâm	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	62,0	
2.5	TS CN Lào Cai II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	60,0	
2.6	TS CN Phú Thọ II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.7	TS CN Bắc Thái Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.8	TS CN Nam Thanh Hóa	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.9	TS CN Hà Nội II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.10	TS CN Đông Long An	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	100,0	
2.11	TS CN tỉnh Hà Tĩnh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.12	TS CN tỉnh Lâm Đồng	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.13	TS CN Bắc Yên Bái	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.14	TS CN tỉnh Vĩnh Phúc	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.15	Mua sản thương mại làm trụ sở CN Thanh Trì	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	96,3	95,0
2.16	Trụ sở CN tỉnh Ninh Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.17	Trụ sở CN Nam Ninh Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
DỰ ÁN NHÓM B (ĐẦU TƯ DỰ ÁN (CNTT), MUA SẮM TSCĐ)				
	11 dự án		1.673,2	564,6
1	Dự án đang thực hiện đầu tư (03 dự án)		787,6	336,2
1.1	Cung cấp và triển khai hệ thống Ngân hàng điện tử cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	182,1	78,9

B

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2022 (tỷ đồng)
1.2	Đầu tư trang bị 400 máy ATM năm 2020	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	347,5	224,3
1.3	Phương án mua tập trung xe ô tô chuyên dùng chở tiền năm 2020 cho Agribank	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	258,0	33,0
2	Dự án đang chuẩn bị đầu tư (08 dự án)		885,6	228,4
2.1	Hệ thống hỗ trợ ra quyết định (BI)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	72,6	0,1
2.2	Hệ thống quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	96,8	0,1
2.3	Đầu tư bổ sung thiết bị cho hệ thống sao lưu tập trung	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	66,5	0,2
2.4	Đầu tư thay thế máy chủ hiệu năng cao phục vụ thông tin báo cáo và phục vụ triển khai chia tách các phân hệ Corebanking	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	65,5	0,1
2.5	Đầu tư trang bị 400 ATM đa chức năng (CDM) năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	443,5	122,4
2.6	Xe ô tô chuyên dùng Đợt I năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	46,9	46,9
2.7	Xe ô tô chuyên dùng Đợt II năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	46,9	44,5
2.8	Xe ô tô chuyên dùng Đợt III năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	46,9	14,1